

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

PHỤ LỤC 01: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ YÊN CHÂU

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Tổng							106.39	1.30	10.39	61.57	7.70	25.43	
A	Đường đô thị							7.18	1.30	2.10	3.78	-	-	
1	Đường Hoa Ban	Km 240, QL.6 (TK4)	Trường THPT Yên Châu	2014	V	5.5	3.5	0.55		0.55				
2	Đường Chu Văn An	Km 240+450, QL.6 (TK1)	Trường THPT Yên Châu	2016	V	12.0	6.0	0.50	0.50					
3	Ngã tư QL.6 - Sân vận động	Km 240 +450, QL.6 (TK1)	Sân Vận động Yên Châu	2018	IV	12.0	7.0	0.45	0.45					
4	Đường Nguyễn Văn Huyền	Nhà khách UBND huyện	Khu dân cư Tiểu khu 3	2013	A	8.5	4.0	0.60			0.60			
5	Đường QL.6 - Huổi Hẹ - Trường THPT Yên Châu	Km241+250 QL.6 (TK6)	Trường THPT Yên Châu	2015	A	5.5	3.5	1.00			1.00			
6	Đường đi cầu sắt Yên Châu	Km238, QL.6	Km238+300, QL.6	2013	V	7.0	3.5	0.55		0.55				
7	QL.6 đi bãi rác huyện	Km241+720, QL.6 (TK6)	Bãi rác huyện Yên Châu	2010	V	7.0	3.5	1.00		1.00				
8	Đường Tiểu khu 6 - cầu Kho Vàng - cầu Chiềng Khoi	Km 241+400, QL.6 (TK6)	Cầu Chiềng Khoi	2023	III	9.0	6.0	1.63	0.35		1.28			
9	Đường tiểu khu 6 - Tiểu khu Mường Vạt	Km 241+470, QL.6 (TK6)	Km241+720, QL.6 (TK6)	2017	B	4.0	3.5	0.90			0.90			
B	Đường xã							66.65	-	8.00	35.74	2.50	20.41	
1	Đường Sập Vạt - Chiềng Khoi	Xã Sập Vạt (Km 236+850, QL.6)	Ngã ba bản Mé, xã Chiềng Khoi	2008	V	5.5	3.5	3.70		1.20		2.50		Đường liên xã
2	Đường ngã ba đường mới đi Phiêng Khoài - Hồ Chiềng Khoi	Xã Chiềng Khoi (Km3+100, ĐT.103B)	Hồ Chiềng Khoi	2017	V	6.5	3.5	1.90		1.90				Đường liên xã
3	Đường Sập Vạt - Phiêng Côn	Sập Vạt (Km238+220, QL.6)	Tại ranh giới giữa xã Sập Vạt, huyện Yên Châu và xã Phiêng Côn, huyện Bắc Yên	2021	B	5.0	3.5	11.20		2.90	8.30			Đường liên xã

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
4	Đường Chiềng Đông - Sập Vạt (bản Na Pa)	Chiềng Đông (Km253 + 300, QL.6)	Bản Na Pa, xã Sập Vạt (Giao với đường Sập Vạt - Phiềng Cơn)	2000	C	5.0	3.5	20.00			4.60		15.40	Đường liên xã
5	Đường QL.6 - Pang Héo	QL.6 (Km 244+720)	Bản Tắt Héo cũ	2015	B	5.0	3.5	7.10			5.59		1.51	
6	Đường Chiềng Phú - Bản Thàn	Bản Chiềng Phú	Bản Thàn	2013	B	5.0	3.5	2.00		2.00				
7	Đường QL.6 - Chiềng Thi	QL.6 (Km 245+230)	Bản Chiềng Thi	2016	B	5.0	3.5	1.25			1.25			
8	Tuyến Trục sở - Bản Ngoàng - UBND xã mới	Km 3 đường thị trấn - Hồ Chiềng Khoi	Bản Ngoàng	2018	B	5.0	3.5	1.68			0.68		1.00	
9	Đường vào bản Hiêm	Km 4+200 đường thị trấn - Hồ Chiềng Khoi	Bản Hiêm	2020	B	5.0	3.5	2.20			2.20			
10	Đường vào bản Na Đông	Km 2+300 đường thị trấn - Hồ Chiềng Khoi	NVH bản Na Đông	2013	C	4.0	3.0	1.30			1.30			
11	Đường bản Tùm - Bản Mé	Nhà Ông Lường Văn Quyết, bản Mé	Cầu cứng Km0 + 300 Đường Chiềng Khoi - Phiềng Khoài	2013	C	4.0	3.0	1.46			1.46			
12	Đường QL.6 - Bản Khá	QL.6 (Km 235 + 150)	Bản Khá	2017	C	4.0	3.0	0.80			0.80			
13	Đường QL6 - Chiềng Sàng	Cổng Na Ca	TL.103 (Km0+900)	2013	B	5.0	3.5	2.56			2.56			
14	Đường QL.6 - Bản Nhôm	QL.6 (km 253+800)	Bản Nhôm	2013	C	4.0	3.0	4.00			4.00			
15	Đường QL.6 - Nậm Ún	QL.6 (km 254+100)	Nhà văn hóa Nậm Ún	2013	C	4.0	3.0	1.80			1.80			
16	Đường QL.6 - Huổi Pù	QL.6 (km 255+100)	Bản Huổi Pù	2013	B	5.0	3.5	1.70			0.20		1.50	
17	Đường QL.6 - Thèn Luông	QL.6 (km 254+300)	Bản Thèn Luông	2023	B	5.0	3.5	1.00			1.00			
18	Đường QL.37 - Suối Dương (nhánh 2)	QL.37 (km 453+110)	Bản Keo Bó cũ	2013	C	4.0	3.0	1.00					1.00	
C	ĐƯỜNG THÔN, BẢN							32.56	-	0.29	22.05	5.20	5.02	
I	Bản Ngoàng							1.40	-	-	0.60	0.10	0.70	
1	Tuyến Ô. Quý - Ô. Dương	Nhà Ô, Quý	Nhà Ô. Dương	2010	C	3.0	3.0	0.50			0.50			
2	Tuyến Hùng Hoa - Ô. Yên	Nhà Hùng Hoa	Nhà Ô. Yên	2010	C	3.0	3.0	0.90			0.10	0.10	0.70	
II	Bản Na Đông							1.01	-	-	1.01	-	-	
3	Tuyến Ô. Khâu - Ô. Kèo	Nhà Ô. Khâu	Nhà Ô. Kèo	2010	C	3.5	3.5	0.69			0.69			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
4	Tuyến Ô. Kèo - Nhà Ô. Kín	Nhà Ô. Kèo	Nhà Ô. Kín	2010	C	3.0	3.0	0.32			0.32			
III	Bản Tùm							1.01	-	-	1.01	-	-	
5	Tuyến Ô. Chia - ngã ba đường đi Sắp Vạt	Nhà Ô. Chia	Ngã ba đường đi Sắp Vạt	2010	C	3.0	3.0	0.46			0.46			
6	Tuyến Ô. Dường - Ô. Ân	Nhà Ô. Ân	Nhà Ô. Dường	2010	C	3.0	3.0	0.15			0.15			
7	Tuyến Bà Xùm - Ông Ý	Nhà bà Xùm	Ô. Ý	2010	C	3.0	3.0	0.22			0.22			
8	Tuyến Ô. Đăm - Ô. Bông	Nhà Ô. Đăm	Nhà Ô. Bông	2010	C	3.0	3.0	0.18			0.18			
IV	Bản Mé							1.91	-	-	1.91	-	-	
9	Tuyến bản Mé - Hồ Chiềng Khoi	Đường nhựa	Hồ Chiềng Khoi	2010	C	3.5	3.5	1.41			1.41			
10	Tuyến Ông E - Ông Phích	Nhà ông E	Nhà Ô. Phích	2010	C	3.0	3.0	0.50			0.50			
V	Bản Pút							0.73	-	-	0.73	-	-	
11	Tuyến nhà văn hóa - Ô. Nọi	Nhà văn hóa cũ	Nhà Ô. Nọi	2010	C	3.0	3.0	0.22			0.22			
12	Tuyến đường nhựa - Ô. Quyết	Đường Nhựa	Nhà Ô. Quyết	2010	C	3.0	3.0	0.24			0.24			
13	Tuyến Đường nhựa - Ô. Lan	Đường nhựa	Nhà Ô. Lan	2010	C	3.0	3.0	0.12			0.12			
14	Tuyến trạm Y tế - Ô. Đanh	Trạm Y tế	Nhà Ô. Đanh	2010	C	3.5	3.5	0.15			0.15			
15	Tuyến vào trạm bơm (đăng sau trường MN cũ)	Km 3 đường thị trấn - Hồ Chiềng Khoi	Trạm bơm	2013	C	4.0	3.0	0.20			0.20			
VI	Bản Hiêm				C			1.96	-	-	1.46	0.10	0.40	
16	Tuyến Ô. Thi - Ô. Yên	Nhà Ô. Thi	Nhà Ô. Yên	2010	C	3.0	3.0	0.25			0.25			
17	Tuyến Ô. Bón - Ô. Yên	Nhà Ô. Bón	Nhà Ô. Yên	2010	C	3.0	3.0	0.11			0.11			
18	Tuyến Ô. Thủy - Ô. Đôi	Nhà Ô. Thủy	Nhà Ô. Đôi	2010	C	3.0	3.0	0.42			0.42			
19	Tuyến Ô. Phớ - Ô. Lu	Nhà Ô. Phớ	Nhà Ô. Lu	2010	C	3.0	3.0	0.30			0.20	0.10		
20	Tuyến Ô. Mạnh - Ô. Trục	Nhà Ô. Mạnh	Nhà Ô. Trục	2010	C	3.0	3.0	0.40					0.40	
21	Tuyến Ô. Mùa - Ô. Khâu	Nhà Ô. Mùa	Nhà Ô. Khâu	2010	C	3.0	3.0	0.24			0.24			
22	Tuyến Ô. Thịnh - Ô. Vần Yên	Nhà Ô. Thịnh	Nhà Ô. Vần Yên	2010	C	3.0	3.0	0.24			0.24			
VII	Bản Nà Và							0.63	-	-	0.63	-	-	
23	Tuyến Bản trên	Đường QL6	Nhà Ông Sớ	2010	C	3.0	3.0	0.28			0.28			
24	Tuyến Bản Giữa	Đường QL6	Nhà Ông Bà Viên	2010	C	3.0	3.0	0.35			0.35			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
VIII	Bản Nà và 2							0.29	-	-	0.29	-	-	
25	Tuyến nối bản mường vạt	Đường Trục xã	Bản Mương Vạt	2010	C	3.0	3.0	0.21			0.21			
26	Tuyến đến suối Va	Đường Trục xã	Suối Va	2010	C	3.0	3.0	0.08			0.08			
IX	Bản Mường Vạt							0.50	-	-	0.50	-	-	
27	Tuyến đến nhà Văn Hóa	Đường Trục xã	Nhà Ông Chứa	2010	C	3.0	3.0	0.17			0.17			
28	Tuyến Trường mầm non đến Nhà VH	Nhà Ông Thật	Nhà Ông Yên	2010	C	3.0	3.0	0.23			0.23			
29	Tuyến đi Bản Na Cóc	Đường Trục xã	Cầu treo	2010	C	3.0	3.0	0.10			0.10			
X	Bản Na Cóc							1.26	-	-	0.76	-	0.50	
30	Tuyến Cầu Treo-Kho Vàng	Cầu treo	Bản Kho Vàng	2010	C	3.0	3.0	0.88			0.66		0.22	
31	Tuyến Vòng Pom Cóc	Đường BT bản	Nhà Ông Dương	2010	C	3.0	3.0	0.18					0.18	
32	Tuyến Na Cóc	Đường BT bản	Nhà Ông Thần	2010	C	3.0	3.0	0.20			0.10		0.10	
XI	Bản Kho Vàng							1.84	-	-	1.54	-	0.30	
33	Tuyến Trục vào bản	Tiểu khu I	Keo co Hính	2010	C	3.0	3.0	0.62			0.62			
34	Tuyến đi Huổi Qua	Cầu teo	Bản kéo	2010	C	3.0	3.0	0.40			0.40			
35	Tuyến đi na Cóc	Nhà Ông Ấp	Bản Na Cóc	2010	C	3.0	3.0	0.83			0.53		0.30	
XII	Bản Huổi Qua							1.61	-	-	1.19	0.08	0.34	
36	Tuyến đường trục bản	UBND huyện	Cầu Phặc thà	2010	C	3.0	3.0	1.38			1.19		0.19	
37	Tuyến đường Cốc kên	Đường BT trục bản	Nhà Ông Hồng	2010	C	3.0	3.0	0.15					0.15	
38	Tuyến đường lóng co nọt	Đường BT trục bản	Bản Kho Vàng	2010	C	3.0	2.5	0.08				0.08		
XIII	Bản Khúm Hiền							0.41	-	-	0.36	-	0.05	
39	Tuyến đường lên Bản Khúm Hiền	Đường BT trục bản	Ao ông Sán	2010	C	4.0	3.0	0.36			0.36			
40	Tuyến đường lên Nhà Văn Hóa	Đường BT trục bản	Nhà Văn hóa	2010	C	3.0	3.0	0.05					0.05	
XIV	Bản Bản Huổi Hẹ							1.45	-	-	1.26	-	0.19	
41	Tuyến đường đến bản	Đường QL6, TK6	Trường cấp III	2010	C	5.0	3.0	1.10			1.10			
42	Tuyến đường lên Nhà Văn Hóa	Đường BT trục bản	Cầu Lóng co thón	2010	C	3.0	3.0	0.30			0.16		0.14	
43	Tuyến đường Nhà văn hóa	Đường BT trục bản	Nhà văn hóa	2010	C	3.0	3.0	0.05					0.05	
XV	Bản Sốp Hẹ							1.38	-	-	0.28	1.10	-	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
44	Tuyến đường đến bán dưới	Đường TK 5 TTYC	Trường cấp III	2010	C	3.0	3.0	0.28			0.28			
45	Tuyến đường vào xóm mới	Đường BT bán Huỗi Hẹ	Ao ông Khốn	2010	C	4.0	3.0	1.10				1.10		
XVI	Bản BẮt Đông							0.95	-	-	0.95	-	-	
46	Tuyến 01	Nhà ông Minh (phanh)	Điểm Trường Mẫu giáo	2010	C	3.0	3.0	0.30			0.30			
47	Tuyến 02	Cầu Huỗi Ngòang (giáp nhà ông Mè An)	Nhà ông Sáy	2010	C	3.0	3.0	0.20			0.20			
48	Tuyến 03	Ngã 3 giáp nhà Phở Hải	Nhà Le Công	2010	C	3.0	3.0	0.30			0.30			
49	Tuyến 04	Ngã 3 nhà ông Thắng	Ngã 3 nhà bà Sùm	2010	C	3.0	3.0	0.15			0.15			
XVII	Bản Khổng							1.47	-	-	0.62	0.85	-	
50	Tuyến 01	QL.6	Nhà ông Hít	2010	C	3.0	3.0	0.17			0.17			
51	Tuyến 02	Nhà bà Xướng	Nhà ông Trâm	2010	C	3.0	3.0	0.70			0.45	0.25		
52	Tuyến 3	Nhà ông Trã	Nhà Hùng hồng	2010	C	3.0	3.0	0.60				0.60		
XVIII	Bản Nà Khái							2.26	-	-	2.26	-	-	
53	Tuyến nhóm 1	Quốc lộ 6	Nhà ông Hợp	2010	C	3.0	3.0	0.30			0.30			
54	Tuyến nhóm 2	Quốc lộ 6	Nhà ông Chơ	2010	C	3.0	3.0	0.20			0.20			
55	Tuyến nhóm 3	Quốc lộ 6	Nhà ông Chính	2010	C	3.0	3.0	0.50			0.50			
56	Tuyến nhóm 4	Quốc lộ 6	Nhà ông Phương	2010	C	3.0	3.0	0.41			0.41			
57	Tuyến nhóm 5	Nhà ông Đồi	Nhà ông Hùng	2010	C	3.0	3.0	0.25			0.25			
58	Tuyến nhóm 6	Đầu cầu treo	Nhà ông Thuận	2010	C	3.0	3.0	0.60			0.60			
XIX	Bản Hin Nam							0.60	-	-	0.60	-	-	
59	Tuyến 01	Nhà Văn Hóa Bản	Kho Xăng	2010	C	3.0	3.0	0.60			0.60			
XX	Bản Nghè							0.90	-	-	0.60	0.30	-	
60	Tuyến 01	QL6	Nhà ông Lò Văn Tiễn	2010	C	3.0	3.0	0.30			0.30			
61	Tuyến 02	QL.6 (Km236+950)	Nhà ông Thắng	2010	C	0.3	0.3	0.25			0.10	0.15		
62	Tuyến 03	Nhà ông Việt	Nhà bà Sóng	2010	C	0.3	0.3	0.35			0.20	0.15		
XXI	Bản Mệt Sai							0.42	-	-	0.12	0.30	-	
63	Tuyến 01	Nhà ông Tiếng Xuân	Nhà ông Thủy	2010	C	3.0	3.0	0.30				0.30		

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
64	Tuyến 02	Đường Sập Vạt - Phiêng Côn (Km3+500)	Cầu treo bản Mệt Sai	2010	C	3.0	3.0	0.12			0.12			
XXII	Bản Thín							1.03	-	-	0.45	-	0.58	
65	Tuyến Na Mon	QL.6 (Km235+710)	Na Mon (Nhà ông Ban)	2010	C	3.0	3.0	0.63			0.45		0.18	
66	Tuyến Húa Na	QL.6 (Km235+750)	Nhà ông Thường	2010	C	3.0	3.0	0.20					0.20	
67	Tuyến Lóng Buốc	QL6	Nhà ông Héo	2010	C	3.0	3.0	0.15					0.15	
68	Tuyến Cua Trong	QL6	Nhà ông Sỹ	2010	C	3.0	3.0	0.05					0.05	
XXIII	Bản Khá							2.69	-	-	1.20	-	1.49	
69	Tuyến 01	Nhà văn hóa bản	Nhà ông Tuấn	2010	C	3.0	3.0	0.65			0.40		0.25	
70	Tuyến 02	Nhà ông Lóng	Rừng Thiêng	2010	C	2.0	2.0	0.10					0.10	
71	Tuyến 03	Nhà ông Nguyên	Nhà ông Muồn	2010	C	3.0	3.0	0.05					0.05	
72	Tuyến 04	Nhà ông Bắc	Nhà ông Muồn	2010	C	3.0	3.0	0.07			0.07			
73	Tuyến 05	Ngã 3 giáp nhà ông	Nhà ông Tiên	2010	C	3.0	3.0	0.10			0.10			
74	Tuyến 06	Vườn Xoài ông Đức	Nhà ông Xuân	2010	C	2.0	2.0	0.12					0.12	
75	Tuyến 07	Nhà văn hóa bản	Nhà ông Thiết	2010	C	3.0	3.0	0.12			0.12			
76	Tuyến 08	Nhà ông Đáng	Nhà ong Đoàn	2010	C	3.0	3.0	1.49			0.51		0.98	
XXIV	Bản Na Pa							0.85	-	-	0.85	-	-	
77	Tuyến 01	Đường đi Phiêng Côn	Bản Mới	2010	C	3.0	3.0	0.85			0.85			
XXV	Bản Pa Sang							2.20	-	-	0.10	2.10	-	
78	Tuyến 01	Ngã 3 giáp nhà ông Đua	Nhà ông Lau	2010	C	3.0	3.0	2.00				2.00		
79	Tuyến 02	Ngã 3 giáp nhà ông Hành	Nhà Văn Hóa bản	2010	C	3.0	3.0	0.10			0.10			
80	Tuyến 03	Ngã 3 Giáp nhà ông Ga	Nhà ông cù	2010	C	3.0	3.0	0.10				0.10		
XXVI	Bản Nhúng							0.17	-	-	-	-	0.17	
81	Tuyến 01	Nhà ông Toàn	Nhà Thu Chứa	2010	C	3.0	3.0	0.17					0.17	
XXVII	Bản Nóng Khéo							0.27	-	-	-	0.27	-	
82	Tuyến -01	Nhà Páo Mua	Nhà ông Lo	2010	C	3.0	3.0	0.20				0.20		

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
83	Tuyến 02	Nhà kho ông Tống	Nhà ông Sừ	2010	C	3.0	3.0	0.07				0.07		
XXVIII	Bản Chiềng Kim							0.68	-	0.29	0.39	-	-	
84	Đường QL.6 - Trạm Y tế xã Chiềng Păn (cũ)	QL.6 (Km 245+00)	Trạm Y tế xã	2013	B	5.0	3.5	0.11		0.11				
85	Đường QL.6 - Na Xanh	QL.6 (Km 244+200)	Bản Na Xanh	2016	B	5.0	3.5	0.39			0.39			
86	Đường QL.6 - Trường TH-THCS Chiềng Păn	QL.6 (Km 244+950)	Trường TH-THCS Chiềng Păn	2013	B	5.0	3.5	0.18		0.18				
XXIX	Bản Luông Mé							0.30	-	-	-	-	0.30	
87	Đường QL.6 - Luông Mé	QL.6 (km253+300)	Bản Luông Mé	2013	B	5.0	3.5	0.30					0.30	
XXX	Bản Suối Dương							0.40	-	-	0.40	-	-	
88	Đường QL.37 - Suối Dương	QL.37 (km 453+100)	Bản Púng Khoai cũ	2013	B	5.0	3.5	0.40			0.40			

PHỤ LỤC 02: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ CHIỀNG HẠC

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Tổng							170.12		21.45	78.50	0.30	69.87	
I	Hệ thống đường xã							108.23		21.45	45.48		41.30	
1	Đường Chiềng Hạc - Mường Lựm	Xã Chiềng Hạc (Km229+815, QL.6)	Ranh giới giữa xã Mường Lựm(Cũ), và xã Tân Lập, Mộc Châu	2008	V	5.0	3.5	22.15		14.95	7.20			Đường liên xã
2	Đường QL.6 - Bản Cang	QL.6 (Km229+800)	Giáp địa phận bản Tùm, xã Chiềng Khoi	Trước 2013	B	7.0	3.5	7.00			4.00		3.00	
3	Đường bản Cang - Pa Hóc	Ngã 3 đường đi bản Cang	Giáp địa phận bản Cốc Cù, xã Tú Nang	Trước 2013	C	5.0	3.0	7.00			2.50		4.50	
4	Đường Hang Hóc - Bó Kiếng - Chi Đáy	Bản Hang Hóc	Nhà văn hóa bản Chi Đáy	2015	B	4.0	3.0	7.50			7.50			
5	Đường Ngã 3 Bó Kiếng - Co Sáy	Ngã 3 Bó Kiếng	Nhà văn hóa bản Co Sáy	2020	C	4.0	3.0	4.00			4.00			
6	Đường QL.6 - Co Sáy	QL.6 (Km230 +800)	Đường bê tông (nhà ông Ly)	Trước 2013	C	5.0	3.0	5.00					5.00	
7	Đường QL.6 - Nà Phiêng cũ	QL6 (Km233+100)	Trung tâm bản Nà Phiêng cũ	Trước 2013	B	5.0	3.5	1.00			1.00			
8	Đường QL.6 - Nà Khoang	QL.6 (Km219+300)	Bản Nà Khoang	2016	B	5.0	3.5	3.00			3.00			
9	Đường QL.6 - Chiềng Ban	QL.6 (Km218+350)	Bản Chiềng Ban	Trước 2013	B	5.0	3.5	2.50			2.50			
10	Đường QL.6 - Tà Làng Cao	QL.6 (km213+700)	Bản Tà Làng Cao	2017	B	5.0	3.5	2.00			2.00			
11	Đường Chiềng Ban - Noong Pét	Bản Chiềng Ban	Bản Noong Pét	Trước 2013	C	4.0	3.5	5.00					5.00	
12	Đường Nà Khoang - Noong Pét	Bản Nà Khoang	Bản Noong Pét	Trước 2013	C	4.0	3.5	5.00					5.00	
13	Đường QL.6 - Tin Tộc	QL.6 (Km218+800)	Bản Tin Tộc	Trước 2013	B	5.0	3.5	2.50		2.50				
14	Đường QL.6 - Suối Phà	QL.6 (Km223+024)	Bản Cốc Cù cũ	Trước 2013	C	4.0	3.0	6.00			1.00		5.00	

[illegible]

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
9	Tuyến vào nhà văn hóa bản	Đường liên bản	Giáp Tà Làng Trung	Trước 2013	C	4.0	3.0	1.50			0.50		1.00	
10	Quốc Lộ 6C- Nhà Ông Học	Quốc lộ 6C	Nhà Ông Học	Trước 2013	C	4.0	3.0	1.00			0.50		0.50	
	Bản Tà làng Trung													
11	Đầu Cầu Cứng bản - Nhà Ông Thủy	Đầu Cầu Cứng bản	Nhà Ông Thủy	Trước 2013	C	4.0	3.0	1.80					1.80	
	Bản Tà Làng Cao													
12	Nhà Văn hóa- ông Ân	Nhà văn hóa bản	Ông Ân	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.40					0.40	
13	Nhà Văn hóa- ông Phúc	Nhà văn hóa bản	Ông Phúc	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.40			0.40			
14	Từ Nhà Ông Phúc- Nhà Bà Thanh	Từ Nhà Ông Phúc	Nhà Bà Thanh	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.10					0.10	
	Bản Đông Khùa													
15	QL6- Nhà Trường tiểu học	QL6	Trường tiểu học	Trước 2013	C			0.50			0.50			
16	QL6- Nhà Ông Liên	QL6	Nhà Ông Liên	Trước 2013	C			0.40			0.10		0.30	
	Bản Cổ Nông													
17	Từ Nhà Ông Hà- Nhà Văn hóa bản	Từ Nhà Ông Hà	Nhà Văn hóa bản	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.50			0.10		0.40	
18	Đường Tin Tốc - Nhà Ông Sáu	Nhà văn hóa Bản	Nhà Ông Sáu	Trước 2013	C	4.0	3.0	4.00				0.30	3.70	
	Bản Nàng Yên													
19	Nhà Văn hóa-Nhà ông Chiên	Nhà văn hóa Bản	Nhà ông Chiên	2023	C	4.0	3.0	2.00			2.00			
	Bản Tin Tốc													
20	Nhà văn hóa - Nhà Ông Hạnh	Nhà Văn hóa	Nhà Ông Hạnh	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.70			0.70			
	Bản Nà Khoang													
21	Nhà Ông Yên- Giáp rừng ma	Nhà Ông E	Giáp rừng ma	Trước 2013	C	4.0	3.0	1.00			0.50		0.50	
	Bản Cốc Lắc				C	4.0	3.0	0.50			0.50			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
22	Đường QL6- Nhà cuối bản	Đường QL6	Cuối bản	Trước 2013										
	Bản Chiềng Ban I, II													
23	Nhà văn hóa bản- - Mố Nước	Nhà văn hóa	Mố Nước	Trước 2013	C	4.0	3.0	1.00			1.00			
24	Từ Nhà ông Triều- Nhà bà Minh	Từ Nhà ông Triều	Nhà bà Minh	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.40					0.40	
25	Nhà Ông Nghị- Ông Bộ	Nhà Ông Nghị	Nhà Ông Bộ	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.20					0.20	
	Bản Suối Phà													
26	Nhà Ông Xuân - Nhà Ông Tinh	Nhà Ông Xuân	Nhà Ông Tinh	Trước 2013	C	4.0	3.0	2.00					2.00	
27	Đầu Cầu treo- cuối bản	Đầu Cầu treo	cuối bản	Trước 2013	C	4.0	3.0	1.00			1.00			
	Bản Trung Tâm													
28	QL6-Cổng trường TH CS Tú nang	QL6	Trường THCS Tú nang	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.20			0.20			
	Bản Cung GT Đông Khùa													
29	QL6- Mố Nước bản	QL6	Mố nước bản	Trước 2013	C	3.0	3.0	0.30			0.30			
	Bản Noong Pét													
30	Nhà Văn hóa- nhà Ông Vạng	Nhà Văn hóa	nhà Ông Vạng	Trước 2013	C	3.0	3.0	1.00					1.00	
	Bản Suối Burn													
31	QL6- Nhà ông Hương	QL6	Nhà Ông Hương	Trước 2013	C	3.0	3.0	0.30			0.30			
	Bản Lắc Kén													
32	Nhà Ông Đũa- Nhà Ông Tiệp	Nhà Ông Đũa	Nhà Ông Tiệp	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.40					0.40	
	Bản Tà Vài													
33	Ngã ba Nhà Ông Tổ- Nhà ông Nhọt	Ngã ba bản	Ông Nhọt	Trước 2013	C	4.0	3.0	1.40			0.80		0.60	
	Bản Lắc Phiêng													
34	Đường QL6- Cuối bản	Đường QL6	Cuối bản	Trước 2013	C	4.0	3.0	1.00			0.70		0.30	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Bản Huổi Sét													
35	Đường QL6- Cầu Treo	Đường QL6	Cầu Treo	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.70			0.70			
36	Đường QL6- Nhà Ông Dương	Đường QL6	Nhà Ông Dương	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.20					0.20	
	Bản Cang													
37	QL6- Nhà Văn hóa bản	QL6	Nhà Văn hóa bản	Trước 2013	C	4.0	3.0	5.50			5.00		0.50	
	Bản Pá Hóc													
38	Đường bê tông- Cuối bản	Đường bê tông	Cuối bản	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.30					0.30	
	Bản Nà Ngà													
39	QL6- Nhà Ông Thái	Đường QL6	Nhà Ông Thái	Trước 2013	C	4.0	3.0	1.00			1.00			
40	QL6- Nhà Ông Mãng	Đường QL6	Nhà Ông Mãng	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.30					0.30	
	Bản Huổi Thón													
41	Đường Mường Lựm(cũ)- Nhà ông Ân	Đường Mường Lựm(cũ)	Nhà ông Ân	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.45					0.45	
42	Đường Mường Lựm(cũ)- Nhà ông Tấn	Đường Mường Lựm(cũ)	Nhà Ông Tấn	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.50			0.50		0.00	
43	Đường Mường Lựm(cũ)- Nhà ông Thạch	Đường Mường Lựm(cũ)	Ao Ông Thạch	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.50					0.50	
	Bản Hang Hóc													
44	Đường Mường Lựm (cũ)- Nhà bà Súa	Đường Mường Lựm(cũ)	Nhà bà Súa	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.40					0.40	
	Bản Bó Kiếng													
45	Ngã ba Bó Kiếng- Nhà Ông Cầu	Đường Mường Lựm	Nhà ông Cầu	Trước 2013	C	4.0	3.0	5.40			5.00		0.40	
	Bản Chi Đây													
46	Ngã ba Bó Kiếng- Nhà Ông Páo	Nhà văn hóa bản	Nhà Ông Páo	Trước 2013	C	4.0	3.0	6.00			5.30		0.70	
	Bản Co Sáy													
47	Nhà văn hóa bản- Nhà Ông Hoa	Nhà văn hóa bản	Nhà Ông Hoa	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.50					0.50	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Bản Vãng Lùng													
48	Đường QL6-Cầu treo	Đường QL6	Cầu treo	Trước 2013	C	4.0	3.0	1.20			1.20			
	Bản Huổi Mong													
49	Cầu Cứng-Cuối bản	Cầu Cứng	Cuối bản	Trước 2013	C	4.0	3.0	1.50			1.50			
	Bản Khẩu Khoang													
50	Đường nhựa- Nhà Ông Lồng	Đường Nhựa	Nhà Ông Lồng	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.30			0.30			
	Bản Luông													
51	Chợ-Nhà văn hóa Na Báng	Chợ	Nhà văn hóa Na Báng	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.60			0.60			
52	Đường nhựa- Nhà Ông Thắng	Đường Nhựa	Nhà Ông Thắng	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.20			0.20			
53	Nhà Ông Ết -Nhà Ông Chiến	Nhà Ông Ết	Nhà Ông Chiến	Trước 2013	B	5.0	3.0	1.10					1.10	
	Bản Nà Lắng													
54	Nhà Ông Lương- Nhà văn hóa bản	Nhà Ông Lương	Nhà văn hóa bản	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.50					0.50	
55	Đường Nhựa- Nhà Ông Síp	Đường Nhựa	Nhà Ông Síp	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.70			0.20		0.50	
	Bản Mường Lựm													
56	Đường nhựa-Nhà Ông Duy	Đường Nhựa	Nhà Ông Duy	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.40			0.40			
	Bản Dảo													
57	Nhà Ông Diễn- Nhà Ông Thường	Nhà ông Diễn	Nhà Ông Thường	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.50					0.50	
58	Nhà Ông Dê- Nhà Ông Páo	Nhà Ông Dê	Nhà Ông Páo	Trước 2013	C	4.0	3.0	1.20					1.20	
59	Nhà Ông Thông- Nhà Ông Sang	Nhà Ông Thông	Nhà Ông Sang	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.80					0.80	
	Bản Ôn Ốc													
60	Nhà Ông Châu- Nhà Ông Dế	Nhà Ông Châu	Nhà Ông Dế	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.60					0.60	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
61	Nhà Ông Lừ- Nhà Ông Phừ	Nhà ông Lừ	Nhà Ông Phừ	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.50					0.50	
	<i>Bản Pá Khôm</i>													
62	Nhà Ông Châu- Nhà Trường Tiểu học	Nhà Ông Châu	Nhà Trường Tiểu học	Trước 2013	C	4.0	3.0	1.00					1.00	

PHỤ LỤC 03: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ LÓNG PHIÊNG

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Tổng							68.50		9.00	30.00		29.50	
I	Hệ thống đường xã							68.50		9.00	30.00		29.50	
1	Đường Lóng Phiêng - Chiềng Tương	Xã Lóng Phiêng (Km13+190, QL.6C)	Ranh giới giữa xã Chiềng Tương và xã Chiềng Khừa (cũ)	2017	V	6.5	3.5	14.00		8.00	0.50		5.50	Đường liên xã
2	Đường QL.6C - Noong Đúc	QL.6C (Km10+140)	Bản Noong Đúc	Trước 2013	B	5.0	3.5	3.00					3.00	
3	Đường QL.6C - Tô Buông	QL.6C (Km14+160)	Khu di dân mới bản Tô Buông	2019	B	5.0	3.5	3.00			3.00			
4	Đường QL.6C - Pa Sa	QL.6C (Km 8+000)	bản Pa Sa	2019	B	5.0	3.5	3.00			3.00			
5	Đường QL.6C - Quỳnh Phiêng	QL.6C (Km 11+430)	Bản Quỳnh Phiêng	2008	B	5.0	3.5	1.00		1.00				
6	Đường Nà Mùa - Co Lắc	Bản Nà Mùa	Bản Co Lắc	Trước 2013	C	4.0	3.0	2.50					2.50	
7	Đường QL.6C - Cò Chĩa	QL.6C (Km15+420)	Bản Cò Chĩa (giáp địa phận bản Hang Cẩn)	2023	B	5.0	3.5	11.00			7.00		4.00	
8	Đường Pa Kha 2 - Pa Kha 3	Ngã 3 đường đi Bó Hìn	Bản Pa Kha 3	Trước 2013	B	5.0	3.5	5.00			2.00		3.00	
9	Đường Đồn Chiềng Tương - Pa Khôm	Đồn Chiềng Tương	Bản Pa Khôm	Trước 2013	B	5.0	3.5	7.00					7.00	
10	Đường Đồn Chiềng Tương - Co Lắc	Đồn Chiềng Tương	Bản Co Lắc	Trước 2013	B	5.0	3.5	4.50					4.50	
11	Đường Pa Kha 1 - Đinh Chí - Pa Khôm	Bản Pa Kha 1	Bản Pa Khôm	2024	B	5.0	3.5	8.50			8.50			
12	Đường trụ sở UBND xã - Pom Khóc	Trụ sở UBND xã	Bản Pom Khóc	2025	B	5.0	3.5	6.00			6.00			

PHỤ LỤC 04: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ YÊN SƠN

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Tổng							41.80		4.50	19.50		17.80	
I	Hệ thống đường xã							41.80		4.50	19.50		17.80	
1	Đường QL.6C - Cò Chĩa	QL.6C (Km36+550)	Bản Cò Chĩa	2024	B	5.0	3.5	1.00			1.00			
2	Đường Cò Chĩa - Đông Bầu	Bản Cò Chĩa	Bản Đông Bầu	2019	B	5.0	3.5	5.00			5.00			
3	Đường tỉnh 103 - Kim Sơn 1	ĐT.103 (Km17+120)	Bản Kim Sơn 1	Trước 2013	B	5.0	3.5	1.00			1.00			
4	Đường Bó Phương - Yên Quỳnh	Bản Bó Phương	Bản Yên Quỳnh	2008	B	5.0	3.5	2.00		2.00				
5	Đường tỉnh 103 - Quỳnh Sơn	ĐT.103 (Km13+300)	Bản Quỳnh Sơn	Trước 2013	B	5.0	3.5	2.00		2.00				
6	Đường tỉnh 103 - Kim Sơn II	ĐT.103 (Km16+090)	Khu dân cư Kim Sơn II	Trước 2013	B	5.0	3.5	1.00			1.00			
7	Đường tỉnh 103 - Hang Chi Đầy	ĐT.103 (Km14+300)	Hang Chi Đầy	2018	B	5.0	3.5	1.30			1.30			
8	Đường tỉnh 103 - bản Đán	ĐT.103 (Km14+900)	Nhà văn hóa bản Đán	Trước 2013	B	5.0	3.5	0.50			0.50			
9	Đường tỉnh 103 - Nà Dạ	ĐT.103 (Km23+130)	Bản Nà Dạ	Trước 2013	B	5.0	3.5	1.00			1.00			
10	Đường Nà Dạ - Keo Đồn - Ta Liễu	Bản Nà Dạ	Điểm trường Mầm non Ta Liễu	2019	B	5.0	3.5	7.50			7.50			
11	Đường Đìn Chí - Bản Khuông - Nà Cài	Bản Đìn Chí	Bản Nà Cài	Trước 2013	B	5.0	3.5	3.00					3.00	
12	Đường Nà Đít - ALa	Bản Nà Đít	Bản ALa	Trước 2013	B	5.0	3.5	2.00					2.00	
13	Đường Lao Tháo - Ala - Suối Cút	Khu dân cư Lao Tháo	Bản Suối Cút	2018	B	5.0	3.5	4.50			1.20		3.30	
14	Đường Co Tôm - Suối Cút	Ngã 3 đường đi Co Tôm	Bản Suối Cút	2014	B	5.0	3.5	2.50					2.50	
15	Đường Nà Đít - Co Tôm	Ngã 3 Nà Đít	Bản Co Tôm	Trước 2013	C	4.0	3.5	7.50		0.50			7.00	

PHỤ LỤC 05: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ PHIÊNG KHOÀI

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Tổng							66.86		3.65	28.55	1.90	32.76	
I	Hệ thống đường xã							46.60		3.40	24.21	1.90	17.09	
1	Đường QL.6C - Huổi Sai	QL.6C (Km20+300)	Bản Huổi Sai	2019	B	5.0	3.5	1.00			0.76		0.24	
2	Đường Chim Chung 2 - Quỳnh Chung - Hang Hon 2	Kim Chung 2	Bản Hang Mon 2	Trước 2013	B	5.0	3.5	3.80		2.00			1.80	
3	Đường Quỳnh Chung - Nậm Bó	Bản Quỳnh Chung	Bản Nậm Bó	2021	B	5.0	3.5	2.50			2.50			
4	Đường ngã 3 Nậm Bó - Trung Độ	Ngã 3 đi Nậm Bó	Trung Độ	Trước 2013	B	5.0	3.5	1.50					1.50	
5	Đường QL.6C - Tà Ên	QL.6C nhánh 2 (Km1+600)	Bản Tà Ên	Trước 2013	B	5.0	3.5	2.30			1.55		0.75	
6	Đường Trạm BP Keo Muôn - Hang Cấn	Trạm BP Keo Muôn	Bản Hang Cấn	Trước 2013	C	4.0	3.0	6.00			4.20		1.80	
7	Đường ngã 3 Hang Cấn - Bó Sinh	Ngã 3 đi Hang Cấn	Bản Bó Sinh	Trước 2013	C	4.0	3.0	1.80					1.80	
8	Đường ngã 3 Hang Cấn - Lao Khô 2	Bản Bó Rôm	Nhà Ông Chư	Trước 2013	C	4.0	3.0	1.40					1.40	
9	Đường QL.6C - Đan Đón - Cồn Huất 2	QL.6C (Km27+080)	Bản Công Huất 2 (giao với đường Chiềng Khoi - Phiêng Khoài)	2018	C	4.0	3.0	4.00			1.70		2.30	
10	Đường QL.6C - Tam Thanh	QL.6C (Km28+00)	Bản Bó Ngòi	2020	B	5.0	3.5	2.50			2.50			
11	Đường QL.6C - Bó Ngòi	QL.6C (Km28+690)	Bản Bó Ngòi	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.40					0.40	
12	Đường QL.6C - Co Mon	QL.6C (Km 30+100)	Bản Co Mon	2018	B	5.0	3.5	7.00			7.00			
13	Đường QL.6C - Na Nhươi	QL.6C (Km33+00)	Bản Na Nhươi	Trước 2013	C	4.0	3.0	2.00					2.00	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
36	Nhà văn hóa - Nhà Ông Miên	Nhà Văn hóa Hang Mon 2	Nhà Ông Miên	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.45					0.45	
37	Nhà Ông Xanh - Ao Ông Đê	Nhà Ông Xanh	Ao Ông Đê	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.45			0.11		0.34	
	Bản Hang Mon 1													
38	Nhà ông Oanh - Nhà Ông Hoàng	Nhà Ông Oanh	Nhà Ông Hoàng	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.30			0.30			
	Bản Keo Muôn													
39	Nhà văn hóa Keo Muôn cũ - Nhà Bà Hương	Nhà văn hóa Keo Muôn cũ	Nhà Bà Hương	Trước 2013	C	3.0	3.0	0.30					0.30	
	Bản Lao Khô 1													
40	Quốc Lộ 6C (nhánh 2) - Nhà ông Di	Nhà Ông Lò Thảo	Nhà Ông Chứ	Trước 2013	B	5.0	3.5	0.50					0.50	
41	Chợ Lao Khô - Nhà Ông Lữ	Chợ Lao Khô 1	Nhà Ông Lữ	Trước 2013	B	4.0	3.0	0.55			0.55			
42	Chợ Lao Khô - Nhà Ông Tênh Páo	Chợ Lao Khô 1	Nhà Ông Tênh Páo	Trước 2013	B	5.0	3.0	0.80			0.17		0.63	
43	Nhà Ông Phông - Nhà Ông Chía	Nhà Ông Phông	Nhà Ông Chía	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.26					0.26	
44	Nhà Ông Páo - Pá Phiêng	Nhà Ông Páo	Pá Phiêng	Trước 2013	B	5.0	3.0	1.10					1.10	
	Bản Lao Khô 2													
45	Nhà Ông Trà - Nhà văn hóa Lao Khô 2	Nhà Ông Trà	Nhà Văn hóa Lao Khô 2	Trước 2013	B	5.0	3.5	0.15					0.15	
	Bản Bó Sinh													
46	Trường Mầm non Bó Sinh - Nhà Ông Số	Trường Mầm non Bó Sinh	Nhà Ông Số	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.11					0.11	
	Bản Hang Căn													
47	Trạm Biển Ấp Hang Căn - Nhà Ông Mang	Trạm Biển Ấp Hang Căn	Nhà Ông Mang	Trước 2013	C	4.0	3.0	0.80					0.80	